Phụ lục 01:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**69.941,36**	**69.941,36**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**55.665,26**	**55.672,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.352,02	4.354,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*833,97*	*834,75*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.057,99	2.058,48
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	31.969,55	31.971,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.495,89**	**3.488,29**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.595,02	1.585,26
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.138,71*	*1.131,11*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*184,32*	*183,32*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*69,65*	*68,49*
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	997,26	1.004,76
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	71,94	68,49
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,85	6,96
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**10.780,21**	**10.780,21**

Phụ lục 02:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH GIA

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**109.415,12**	**109.415,12**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**104.937,9**	**104.937,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.153,84	3.158,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.036,92*	*2.041,30*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	692,19	692,81
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	88.707,1	88.696,33
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.780,39**	**3.780,39**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.613,00	1.626,34
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	81,39	95,23
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	638,17	635,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,33	10,40
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**696,9**	**697,37**

Phụ lục 03:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO LỘC

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Loại đất**		**61.908,78**	**61.908,78**	**61.908,78**	**61.908,78**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.559,60**	**56.424,95**	**55.870,10**	**55.895,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.029,33	4.011,93		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.245,91*	*2.241,21*		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.906,85	1.885,45	2.032,68	2.042,68
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	35.732,79	35.666,29	35.228,97	35.241,47
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.502,64**	**4.642,09**	**5.175,76**	**5.175,76**
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,41	57,78	55,41	57,78
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	133,50	178,76	192,47	180,97
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,83	143,30	149,11	158,24
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.044,33	2.084,28		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.698,29*	*1.746,34*		
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*58,97*	*50,87*		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,40	16,80		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**846,54**	**841,74**	**862,92**	**837,92**

Phụ lục 04:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHI LĂNG

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Loại đất**		**70.428,58**	**70.428,58**	**70.428,58**	**70.428,58**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.238,78**	**53.238,78**	**52.597,92**	**52.601,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.568,97		4.569,24	4.568,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.451,55*		*1.389,23*	*1.389,44*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.208,16		4.072,30	4.077,31
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	32.418,70		32.819,04	*32.815,85*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.517,57**	**4.517,57**	**5.156,04**	**5.156,04**
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	22,15	16,93	63,35	48,05
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,08	20,30	30,97	29,47
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			2.456,32	2.487,71
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*			*100,25*	*134,97*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*			*112,74*	*109,41*
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT			762,37	747,78
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.672,23**	**12.672,23**	**12.674,62**	**12.671,12**

Phụ lục 05

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Loại đất**		**118.954,87**	**118.954,87**	**118.954,87**	**118.954,87**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**103.750,67**	**103.765,75**	**106.129,08**	**106.130,4**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.959,67	1.959,04	1.942,85	1.940,2
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*350,39*	*350,33*	*334,35*	*333,9*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.556,83	1.554,77	1.519,20	1.516,5
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.008,60	14.009,32		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	84.622,06	84.634,83	86.088,43	*86.095,0*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.669,67**	**10.652,15**	**11.207,43**	**11.207,43**
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	25,16	17,88		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,52	36,24	21,42	38,14
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.288,62	1.276,35		
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.072,89*	*1.055,37*		
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*72,62*	*77,87*		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	62,29	54,29		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.534,53**	**4.536,97**	**1.618,36**	**1.617,08**

Phụ lục 06:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 1925/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Loại đất**		**80.763,11**	**80.763,11**	**80.763,11**	**80.763,11**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.693,46**	**56.693,46**	**57.800,30**	**57.782,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.209,76	6.209,46	6.010,18	6.009,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.700,43*	*2.700,23*	*2.563,53*	*2.563,43*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			12.724,88	12.717,88
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	20.473,50	20.472,60	18.299,38	18.289,38
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.795,37**	**8.795,37**	**11.050,24**	**11.068,24**
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	19,29	10,84		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			73,58	91,58
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	3.088,61	3.097,06		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**15.274,28**	**15.274,28**	**11.912,6**	**11.912,07**

Phụ lục 07

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Loại đất**		**98.642,91**	**98.642,91**	**98.642,91**	**98.642,91**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**88.251,72**	**88.267,98**	**87.326,82**	**87.326,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.925,35	5.926,13		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.250,48*	*3.250,66*		
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	62.443,67	62.465,06		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.075,47**	**9.058,09**	**9.961,79**	**9.943,79**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			100,96	82,96
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.895,09	2.909,29		
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*157,50*	*167,70*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*106,67*	*110,67*		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.315,72**	**1.316,84**	**1.354,30**	**1.372,30**

Phụ lục 08:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀNG ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**101.671,35**	**101.671,35**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**96.286,01**	**96.293,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.098,73	4.100,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.590,16*	2.590,66
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.972,83	1.974,33
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	68.876,19	68.878,69
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.679,06**	**4.671,06**
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	30,64	25,64
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,43	28,43
2.3	Đất ở tại nông thôn	ODT	672,44	674,44
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**706,28**	**706,78**

Phụ lục 09:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN LÃNG

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**56.741,36**	**56.741,36**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**50.676,52**	**50.709,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.310,45	3.314,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.280,00*	*2.282,50*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.636,32	1.637,82
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	33.517,71	33.542,71
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.483,81**	**3.452,70**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,62	76,74
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,37	47,87
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	105,24	123,94
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.520,83	1.513,40
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.101,62*	*1.106,69*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*81,43*	*68,93*
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.581,03**	**2.579,53**

Phụ lục 10:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN QUAN

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**54.756,87**	**54.756,87**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**47.209,39**	**47.242,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.829,16	3.835,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.236,87*	2.241,99
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.045,21	1.049,51
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.606,99	6.607,89
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	31.028,13	31.039,97
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.071,50**	**3.037,73**
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	26,27	13,27
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,40	26,01
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.444,52	1.433,14
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.134,18*	*1.124,18*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*68,96*	*67,58*
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	78,80	68,80
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.475,98**	**4.476,18**

Phụ lục 11:

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1664 /QĐ-UBND ngày 24 /9/2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 927/QĐ-UBND, số 1702/QĐ-UBND, số 1925/QĐ-UBND và số 764/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2025
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Loại đất**		**7.793,82**	**7.793,82**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**5.319,37**	**5.343,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	516,92	523,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*478,53*	*479,57*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	268,45	269,12
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.166,00	3.182,86
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.371,58**	**2.347,51**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,25	69,13
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	68,77	77,48
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,68	40,55
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	960,49	944,06
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*555,98*	*537,98*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*36,84*	*38,41*
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	282,66	288,36
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	475,13	495,33
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**102,87**	**103,13**